

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>245,987,410,920</b>	<b>178,539,073,205</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>82,806,208,036</b>	<b>29,331,316,311</b>
1. Tiền	111		43,806,208,036	19,163,142,816
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,000,000,000	10,168,173,495
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,400,000,000</b>	<b>8,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	3,400,000,000	8,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>94,258,677,803</b>	<b>85,933,134,862</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	52,476,472,161	44,431,010,307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,559,298,852	3,832,288,888
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	43,461,640,140	40,908,569,017
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,238,733,350)	(3,238,733,350)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>65,522,525,081</b>	<b>55,274,426,268</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	65,522,525,081	55,274,426,268
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>195,764</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	195,764
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>97,624,782,072</b>	<b>116,291,838,365</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10,000,000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69,021,190,312</b>	<b>80,439,353,339</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	65,135,620,868	76,369,668,555
- Nguyên giá	222		554,366,983,998	548,405,516,726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(489,231,363,130)	(472,035,848,171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	<b>3,885,569,444</b>	<b>4,069,684,784</b>
- Nguyên giá	228		7,481,659,922	7,481,659,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,596,090,478)	(3,411,975,138)
			-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
			-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>329,785,454</b>	<b>329,785,454</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329,785,454	329,785,454
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2b	<b>293,046,000</b>	<b>293,046,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		293,046,000	293,046,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27,970,760,306</b>	<b>35,229,653,572</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	27,127,057,391	34,385,950,657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		843,702,915	843,702,915
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>343,612,192,992</b>	<b>294,830,911,570</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>208,532,934,305</b>	<b>145,817,445,309</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>196,264,380,139</b>	<b>134,303,315,143</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	43,986,805,416	10,610,935,133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,324,618,730	883,112,030
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	32,036,287,871	26,979,839,070
3. Phải trả người lao động	314		23,104,522,843	17,169,730,368
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	177,803,500
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	88,955,055,701	74,516,674,386
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,857,089,578	3,965,220,656
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12,268,554,166</b>	<b>11,514,130,166</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	11,918,624,198	11,164,200,198
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>135,079,258,687</b>	<b>149,013,466,261</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>134,689,258,687</b>	<b>148,623,466,261</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,817,185,624	8,817,185,624
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>7,547,723,063</b>	<b>21,481,930,637</b>
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,624,453,804	6,032,835,705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,923,269,259	15,449,094,932
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>390,000,000</b>	<b>390,000,000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>343,612,192,992</b>	<b>294,830,911,570</b>

Thanh Hóa, Ngày tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc





  
 M.S.D.N. 007916  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 BIA  
 HÀ NỘI - THANH HÓA  
 TP THANH HÓA, T. THANH HÓA  
 Nguyễn Kiên Cường

Nguyễn Thị Chinh

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III - Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	473,124,963,087	340,225,041,843	1,020,267,401,271	843,787,212,213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3,971,015,244	2,068,505,374	8,211,990,481	5,563,112,165
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		469,153,947,843	338,156,536,469	1,012,055,410,790	838,224,100,048
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	395,457,328,422	267,242,902,635	869,547,755,349	696,274,546,530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		73,696,619,421	70,913,633,834	142,507,655,441	141,949,553,518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	233,696,031	422,765,306	416,400,916	1,714,371,247
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	118,228,636	-	118,228,636
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	118,228,636	-	118,228,636
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	51,482,061,289	40,193,930,804	105,338,180,853	81,309,001,163
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	13,402,911,206	12,994,537,188	34,025,282,782	36,545,942,708
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,045,342,957	18,029,702,512	3,560,592,722	25,690,752,258
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1,474,600	179,441,589	2,967,375,139	789,400,183
13. Chi phí khác	32	VI.7	971,439,033	3,773,348,754	2,935,845,690	3,856,691,520
14. Lợi nhuận khác	40		(969,964,433)	(3,593,907,165)	31,529,449	(3,067,291,337)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,075,378,524	14,435,795,347	3,592,122,171	22,623,460,921
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1,668,852,912	3,758,788,829	1,668,852,912	5,187,189,719
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	209,374,125
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,406,525,612	10,677,006,518	1,923,269,259	17,226,897,077

Thanh Hóa, Ngày 9/11/2020 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chính

Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc  
Nguyễn Kiên Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÍ III - NĂM 2020**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		3,592,122,171	8,069,436,938
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17,105,869,388	12,735,252,854
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(416,400,916)	(1,448,696,850)
- Chi phí lãi vay	06		118,228,636
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20,281,590,643	19,474,221,578
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(6,497,323,604)	(28,850,402,055)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(10,248,098,813)	(4,945,707,027)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	52,578,513,253	51,131,580,817
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	7,258,893,266	(1,321,253,753)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(118,228,636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,104,695,570)	(987,861,358)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(124,624,236)	(818,515,826)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>62,144,254,939</b>	<b>33,563,833,740</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,961,467,272)	(2,571,190,908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		157,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,400,000,000)	(6,060,167,891)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,000,000,000	37,293,735,588
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,680,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,386,643,972	1,997,225,005
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>1,025,176,700</b>	<b>30,834,372,703</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33		26,200,000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26,200,000,000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,694,539,914)	(42,718,695,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(9,694,539,914)</b>	<b>(42,718,695,000)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
**QUÍ III - NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	53,474,891,725	21,679,511,443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,331,316,311	42,184,967,968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	82,806,208,036	63,864,479,411

Thanh Hóa, Ngày tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng;



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III - NĂM 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(\*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

#### - Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

### 8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi



nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30-09-20	01/01/2020
Tiền mặt	2,589,772,783	497,812,257.00
Tiền gửi ngân hàng	41,216,435,253	18,665,330,559
Các khoản tương đương tiền (*)	39,000,000,000	10,168,173,495
<b>Cộng</b>	<b>82,806,208,036</b>	<b>29,331,316,311</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30-09-20		01/01/2020	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	3,400,000,000	3,400,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,400,000,000</b>	<b>3,400,000,000</b>	<b>8,000,000,000</b>	<b>8,000,000,000</b>

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30-09-20		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	293,046,000	293,046,000	293,046,000	293,046,000

**3. Phải thu khách hàng**

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	30-09-20	01/01/2020
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,659,134,875	25,509,700,123
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	2,977,263,500	1,874,000,000
Công ty TNHH Thiên Thanh	1,264,021,800	1,793,097,800
Phải thu khách hàng khác	29,576,051,986	13,225,432,646
<b>Cộng</b>	<b>52,476,472,161</b>	<b>44,431,010,307</b>

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
--------------------------------	---	---

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30-09-20	01/01/2020
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,659,134,875	25,509,700,123
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	-	-
Công ty TNHH MTV thương mại habeco	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18,659,134,875</b>	<b>25,509,700,123</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30-09-20		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	43,461,640,140	-	40,908,569,017	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0			
Các khoản chi hộ ( đền bù GPMB)	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền cược vỏ chai, bao bì...	36,767,797,455	-	35,027,028,555	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	43,945,204	-	266,479,611	-
Phải thu khác	5,490,549,000	-	4,455,712,370	-
b/ Dài hạn	10,000,000	-	-	-
Phải thu cty TNHH MTV TM habeco				
Phải thu khác	10,000,000			
<b>Cộng ngắn và dài hạn</b>	<b>43,471,640,140</b>	<b>-</b>	<b>40,908,569,017</b>	<b>-</b>

5. Nợ xấu	30-09-20			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,238,733,350	-		3,238,733,350	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3,238,733,350	-		3,238,733,350	-	

6. Hàng tồn kho	30-09-20		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27,471,441,834	-	28,261,613,477	-
Công cụ, dụng cụ	3,279,689,900	-	3,441,944,369	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,499,583,269	-	13,330,524,988	-
Thành phẩm	5,919,607,947	-	7,263,426,189	-
Hàng hoá	17,352,202,131		2,976,917,245	
<b>Cộng</b>	<b>65,522,525,081</b>	<b>-</b>	<b>55,274,426,268</b>	<b>-</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn	30-09-20		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		30-09-20	01/01/2020	
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454	329,785,454	329,785,454	329,785,454
<b>Cộng</b>	<b>329,785,454</b>	<b>329,785,454</b>	<b>329,785,454</b>	<b>329,785,454</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Dụng cụ quản lý		Tổng Cộng
Số dư đầu năm	74,055,546,178		442,927,802,034		26,489,607,535		4,932,560,979		548,405,516,726
Số tăng trong kỳ	-		4,214,000,000		1,747,467,272		-		5,961,467,272
- Mua trong kỳ			4,214,000,000		1,747,467,272				5,961,467,272
- Đầu tư XD CB hoàn thành									
- Tăng khác									
Số giảm trong kỳ			-		-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán									
Số dư cuối kỳ	74,055,546,178		447,141,802,034		28,237,074,807		4,932,560,979		554,366,983,998
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	50,963,178,823		396,948,993,815		22,735,968,653		1,387,706,880		472,035,848,171
Số tăng trong kỳ	2,888,479,675		12,806,745,096		872,316,850		627,973,338		17,195,514,959
- Khấu hao trong kỳ	2,628,540,193		12,792,923,667		872,316,850		627,973,338		16,921,754,048
- Khấu hao TSCĐ từ Quý phức lợi	259,939,482		13,821,429		-		-		273,760,911
Số giảm trong kỳ			-		-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	53,851,658,498		409,755,738,911		23,608,285,503		2,015,680,218		489,231,363,130
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	23,092,367,355		45,978,808,219		3,753,638,882		3,544,854,099		76,369,668,555
Tại ngày cuối kỳ	20,203,887,680		37,386,063,123		4,628,789,304		2,916,880,761		65,135,620,868



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,729,128,922	7,481,659,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,752,531,000</b>	<b>3,729,128,922</b>	<b>7,481,659,922</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	0	3,411,975,138	3,411,975,138
Số tăng trong kỳ	-	184,115,340	184,115,340
- Khấu hao trong kỳ		184,115,340	184,115,340
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3,596,090,478</b>	<b>3,596,090,478</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	317,153,784	4,069,684,784
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	133,038,444	3,885,569,444

\* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ  
 VH cuối kỳ đã khấu hao hết  
 nhưng vẫn còn sử dụng

2,747,180,447      2,747,180,447  
 30-09-20      01/01/2020

**10. Chi phí trả trước**

a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	27,127,057,391	34,385,950,657
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	8,480,007,160	9,529,295,854
Bao bì vỏ két, pallet	16,610,461,876	18,581,491,473
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2,036,588,355	6,275,163,330
<b>Cộng</b>	<b>27,127,057,391</b>	<b>34,385,950,657</b>

**11. Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

30-09-20      01-01-20  
 843,702,915      843,702,915

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30-09-20		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>43,986,805,416</b>	<b>43,986,805,416</b>	<b>10,610,935,133</b>	<b>10,610,935,133</b>
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	3,519,512,810	3,519,512,810	1,081,619,000	1,081,619,000
Công ty CP Hanacans	2,396,523,008	2,396,523,008	2,204,576,078	2,204,576,078
Công ty CP bao bì Habeco	66,000,000	66,000,000		
Công ty CP Ngọc Châu	117,338,000	117,338,000	1,366,767,000	1,366,767,000
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	2,434,005,200	2,434,005,200	2,699,123,500	2,699,123,500
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	784,190,000	784,190,000		-
Công ty CP tập đoàn Bao bì Sài Gòn	534,098,400	534,098,400		-
Công ty TNHH MTV thương mại	5,000,000,000	5,000,000,000		-
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	27,322,988,817	27,322,988,817		-
Phải trả đối tượng khác	1,812,149,181	1,812,149,181	3,258,849,555	3,258,849,555
<b>b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>349,929,968</b>	<b>349,929,968</b>	<b>349,929,968</b>	<b>349,929,968</b>
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải Âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
<b>Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn</b>	<b>44,336,735,384</b>	<b>44,336,735,384</b>	<b>10,960,865,101</b>	<b>10,960,865,101</b>
		<b>30-09-20</b>	<b>01/01/2020</b>	
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		-	-	
<b>d/ Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		<b>32,322,988,817</b>	<b>2,709,857,307</b>	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK Habeco		784,190,000		
Công ty CP Bao bì Habeco		5,000,000,000	2,709,857,307	
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội		66,000,000		
		27,322,988,817		
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>a/ Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	3,385,407,547	36,977,951,454	35,172,055,772	5,191,303,229
Thuế TNDN	1,099,834,239	1,668,852,912	1,104,695,570	1,663,991,581
Thuế TNCN	736,285,419	844,451,757	1,245,984,316	334,752,860
Thuế TTĐB	21,758,311,865	210,272,592,457	207,184,664,121	24,846,240,201
Thuế XNK	0	743,609	743,609	0
Thuế môn bài Và thuế khác	-	2,343,101,556	2,343,101,556	0
<b>Cộng</b>	<b>26,979,839,070</b>	<b>252,107,693,745</b>	<b>247,051,244,944</b>	<b>32,036,287,871</b>
<b>b/ Phải thu</b>				
Thuế TNCN		0		-
Thuế Tài nguyên	195,764	195,764		-
<b>Cộng</b>	<b>195,764</b>	<b>195,764</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	<b>30-09-20</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>		
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...	-	177,803,500
<b>b/ Dài hạn</b>		
Các khoản trích trước khác	-	-
<b>Cộng ngắn và dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>177,803,500</b>
<b>15. Phải trả khác</b>		
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	193,982,847	151,877,829
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5,094,797,250	473,703,480
Phải trả cổ đông nguồn quỹ ĐTPT theo KTN 2016	365,438,244	366,336,279
Phải trả tiền vỏ bao bì TCT Cp bia rượu NGK Hà Nội	8,185,758,000	6,272,675,000
Phải trả tiền cược chai, kết	63,601,344,395	63,264,806,995
Tạm tính chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả 2019	2,166,197,416	1,134,970,274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,347,537,549	2,852,304,529
<b>Cộng</b>	<b>88,955,055,701</b>	<b>74,516,674,386</b>
<b>b/ Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,578,830,133	3,824,406,133
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
<b>Cộng</b>	<b>11,918,624,198</b>	<b>11,164,200,198</b>
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>16 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
CN công ty TNHH thủy tinh Malyaa Việt nam	586,038,652	1,073,422,780
Công ty TNHH cơ nhiệt điện Thành Nam	253,935,000	
Công ty TNHH MTV Việt Úc	550,000,000	
Trả trước cho người bán khác	169,325,200	2,758,866,108
<b>Cộng</b>	<b>1,559,298,852</b>	<b>3,832,288,888</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17 Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	13,062,061,315	19,952,521,605	151,338,932,920
Lãi trong kỳ năm trước			(4,244,875,691)	15,449,094,932	15,449,094,932
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển				(200,000,000)	(4,244,875,691)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(581,430,400)	(200,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(13,138,255,500)	(581,430,400)
Chia cổ tức					(13,138,255,500)
Tặng / giảm khác					-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>8,817,185,624</b>	<b>21,481,930,637</b>	<b>148,623,466,261</b>
Lãi trong kỳ			1,923,269,259		1,923,269,259
Tặng khác				(12,567,027,000)	(12,567,027,000)
Chia cổ tức				(600,000,000)	(600,000,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(2,690,449,833)	(2,690,449,833)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Tặng / giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>8,817,185,624</b>	<b>7,547,723,063</b>	<b>134,689,258,687</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30-09-20</b>	<b>01/01/2020</b>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
<b>Cộng</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>114,245,700,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>30-09-20</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

**d) Cổ phiếu**

	<b>30-09-20</b>	<b>01/01/2020</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<b>30-09-20</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a/ Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	366.99	366.99
- EUR	96.95	96.95
<b>b/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>	1,195,310,556	1,195,310,556

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
<b>a/ Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,002,484,049,349	832,500,039,461
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	17,783,351,922	11,287,172,752
<b>Cộng</b>	<b>1,020,267,401,271</b>	<b>843,787,212,213</b>
<b>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	53,494,775,572	134,338,283,043
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>8,211,990,481</b>	<b>5,563,112,165</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	869,547,755,349	696,274,546,530
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>Cộng</b>		<b>869,547,755,349</b>	<b>696,274,546,530</b>
<b>Trong đó</b>			
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		416,400,916	1,677,022,247
Cổ tức, lợi nhuận được chia			37,349,000
<b>Cộng</b>		<b>416,400,916</b>	<b>1,714,371,247</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
Lãi tiền vay		-	118,228,636
<b>Cộng</b>		-	<b>118,228,636</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ			157,090,909
Các khoản khác		2,967,375,139	632,309,274
		<b>2,967,375,139</b>	<b>789,400,183</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
Phạt vi phạm hành chính		26,998,592	37,700,061
Các khoản khác		2,908,847,098	3,818,991,459
		<b>2,935,845,690</b>	<b>3,856,691,520</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>34,025,282,782</b>	<b>36,545,942,708</b>
Chi phí nhân viên quản lý		14,923,848,165	16,351,156,074
Tiền thuế		2,316,102,964	3,632,364,335
Khấu hao TCSĐ		1,123,088,957	936,442,667
Các khoản chi phí QLDN khác		15,662,242,696	15,625,979,632
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>105,338,180,853</b>	<b>81,309,001,163</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ		13,734,842,638	20,970,376,389
Chi phí nhân viên		15,872,684,343	13,767,990,231
Chi phí KHTSCĐ		555,584,953	952,221,146
Chi phí khuyến mãi		11,200,021,918	7,423,078,790
Các khoản chi phí bán hàng khác		63,975,047,001	38,195,334,607
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		194,589,523,907	276,740,367,917
Chi phí nhân công		61,496,897,724	63,016,001,651
Chi phí khấu hao tài sản cố định		14,201,025,590	16,067,137,876
Chi phí dịch vụ mua ngoài		28,742,981,088	30,593,202,238
Chi phí khác bằng tiền		96,498,525,000	50,636,994,645
<b>Cộng</b>		<b>395,528,953,309</b>	<b>437,053,704,327</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,592,122,171	22,623,460,921
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4,752,142,390	3,212,816,634
- Các khoản điều chỉnh tăng	4,752,142,390	4,396,707,304
- Các khoản điều chỉnh giảm		1,183,890,670
Tổng lợi nhuận tính thuế	8,344,264,561	25,836,277,555
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con phát sinh		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,668,852,912	5,167,255,493
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		19,934,226
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>1,668,852,912</b>	<b>5,187,189,719</b>

**VII. Thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	30,106,024,267
		Phí bản quyền	407,662,487
		Mua hàng hóa	628,822,391,170
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	6,336,436,750
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	693,658,000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Mua hàng hóa	9,864,741,560

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 và cả năm 2019

Thanh Hóa, Ngày tháng 10 năm 2020

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Chinh**

**Kế Toán Trưởng**



**Phùng Sỹ Hữu**

**Giám Đốc**



**Nguyễn Kiên Cường**

